

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.0%	-3.0%	-30.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.83
Z - score (sản xuất)	(Caa3)
2023	Nguy hiểm

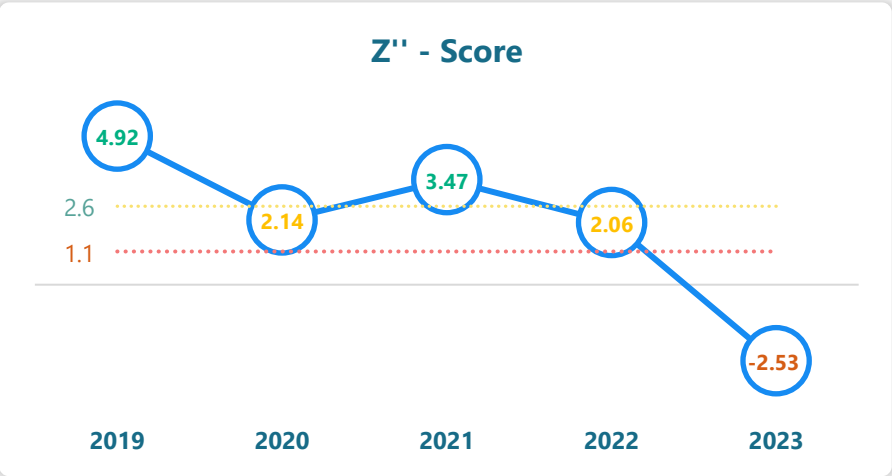
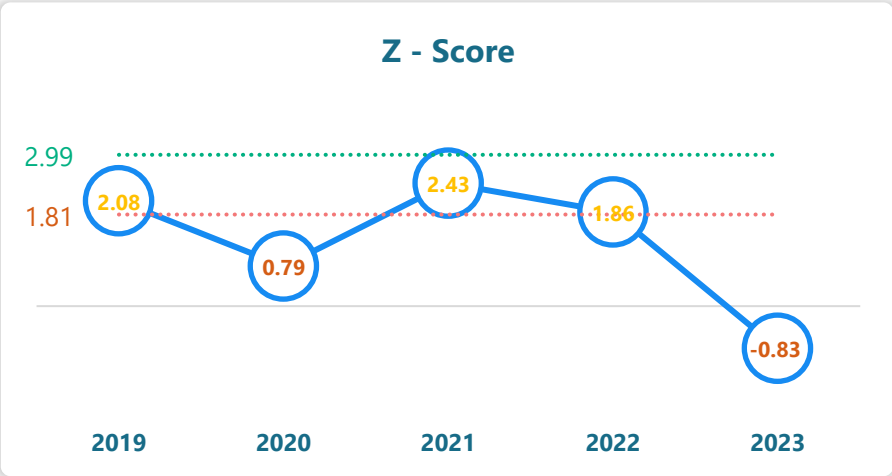
Hệ số nguy cơ phá sản	-2.53
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	6.40	▼ 571
	tỷ VNĐ	▼ 98.9%

LN sau thuế	2023	YoY
	-69.1	▼ 32.1
	tỷ VNĐ	▼ 86.9%

ROE	2023	+/- YoY
	-5.5%	▲ 0.2%

ROA	2023	+/- YoY
	-3.3%	▲ 0.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TGG** năm **2023** đạt **-0.83**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.86). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

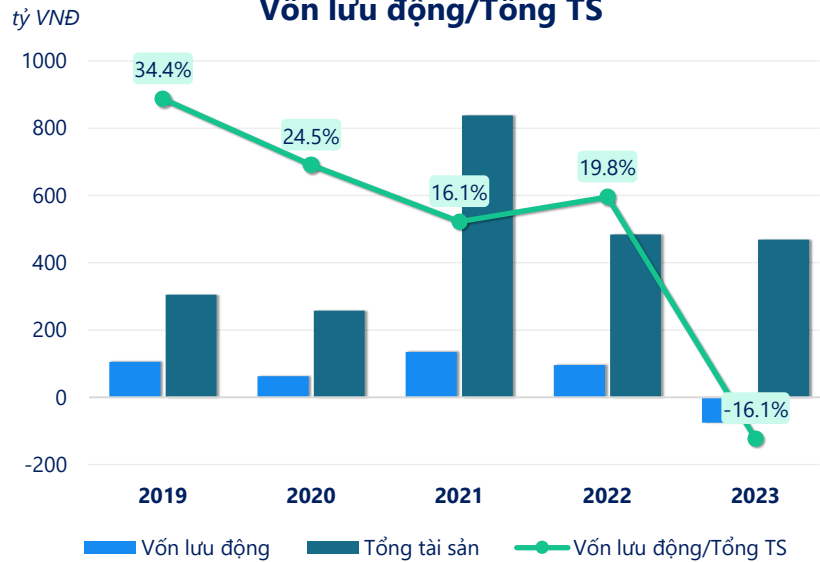
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TGG** năm **2023** đạt **-2.53**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **TGG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 98.9%** chỉ còn **6.40** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 86.9%** chỉ còn **-69.13** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -5.47% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

# CTCP The Golden Group (UPCOM: TGG)

## Vốn lưu động/Tổng TS

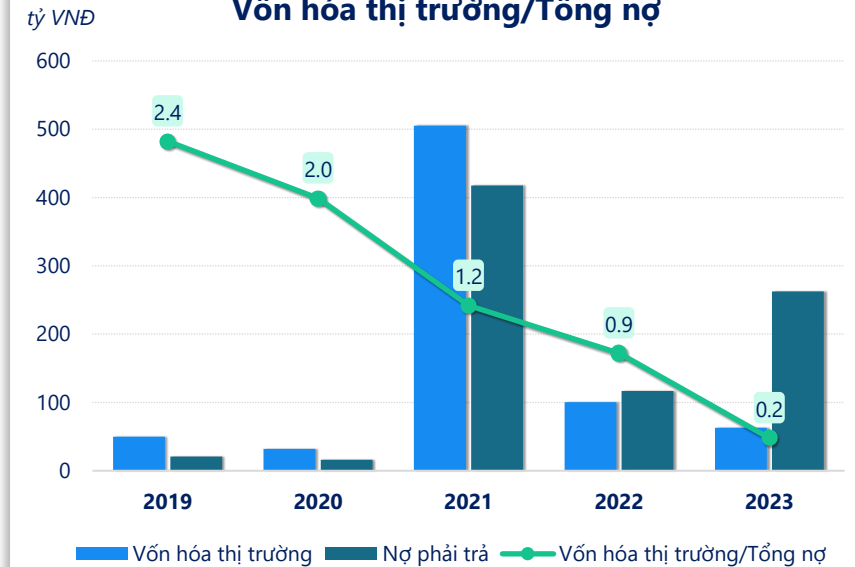


**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

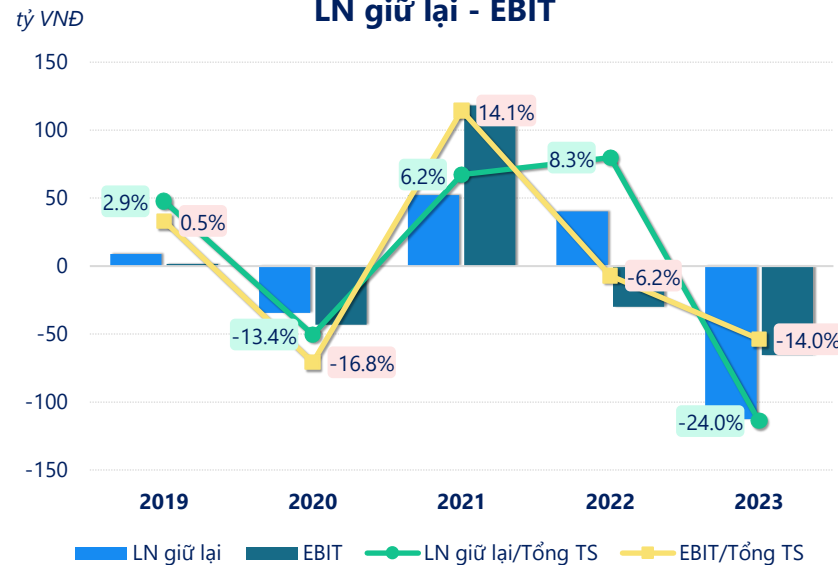
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

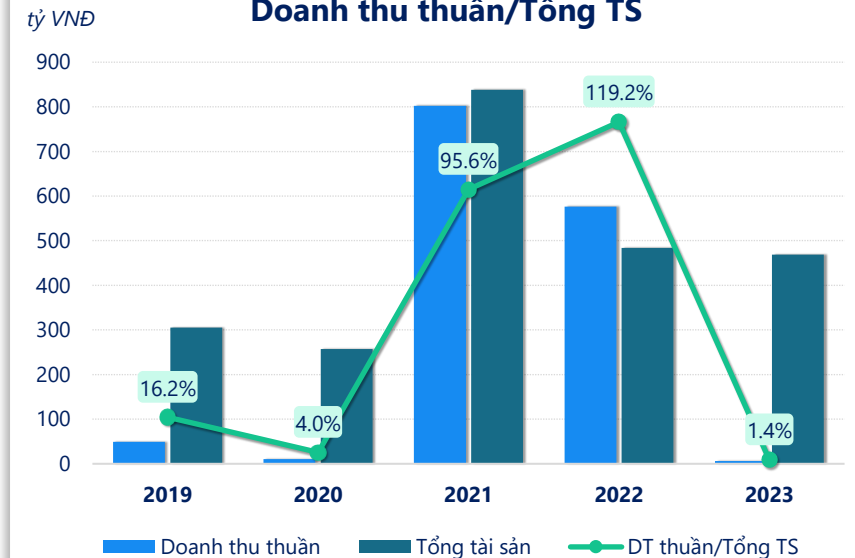
## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



## LN giữ lại - EBIT



## Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>469</b>	<b>484</b>	<b>-3.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>168</b>	<b>202</b>	<b>-16.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	8.63	41.6	-79.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.5	0	
Phải thu ngắn hạn	30.2	98.7	-69.4%
Hàng tồn kho	104	55.7	86.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.59	5.71	50.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>301</b>	<b>282</b>	<b>6.7%</b>
Phải thu dài hạn	1.33	6.95	-80.8%
Tài sản cố định	157	153	2.8%
Bất động sản đầu tư	78.4	0	
Tài sản dở dang	0.36	33.9	-98.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	28.9	66.8	-56.7%
Tài sản dài hạn khác	12.1	12.3	-1.7%
Lợi thế thương mại	23.0	9.57	140%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>262</b>	<b>117</b>	<b>125%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>244</b>	<b>106</b>	<b>130%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	38.0	235%
Phải trả người bán ngắn hạn	84.4	62.0	36.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>18.7</b>	<b>10.8</b>	<b>73.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	3.15	4.61	-31.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>207</b>	<b>367</b>	<b>-43.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>207</b>	<b>367</b>	<b>-43.7%</b>
Vốn điều lệ	273	273	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>49.5</b>	<b>10.2</b>	<b>802</b>	<b>577</b>	<b>6.40</b>
Giá vốn hàng bán	48.5	10.1	752	555	41.6
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0.94</b>	<b>0.08</b>	<b>49.6</b>	<b>21.3</b>	<b>-35.2</b>
Doanh thu HĐTC	4.35	1.96	64.5	36.9	0.08
Chi phí TC	0.37	1.48	30.1	9.67	6.57
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.37</b>	<b>0.24</b>	<b>10.1</b>	<b>7.05</b>	<b>1.88</b>
LN trong công ty LKLD	-0.01	0	2.92	2.86	0.27
Chi phí bán hàng	0	0	10.7	16.2	0.58
Chi phí QLDN	3.39	43.8	-31.4	71.9	25.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.52</b>	<b>-43.3</b>	<b>108</b>	<b>-36.7</b>	<b>-67.4</b>
Lợi nhuận khác	-0.25	-0.21	0.38	-0.16	0.01
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.28</b>	<b>-43.5</b>	<b>108</b>	<b>-36.9</b>	<b>-67.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.81</b>	<b>-43.5</b>	<b>98.5</b>	<b>-37.0</b>	<b>-69.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.81</b>	<b>-43.5</b>	<b>91.2</b>	<b>-22.5</b>	<b>-15.7</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.81	-0.54	-1.41	150	-36.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.61	-0.31	15.7	-76.4	-44.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.77	-1.10	-3.43	-43.4	48.1
Tiền đầu kỳ	1.29	2.72	0.77	11.7	41.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.43</b>	<b>-1.95</b>	<b>10.9</b>	<b>29.9</b>	<b>-32.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.72	0.77	11.7	41.6	8.63